CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ Số: 205/2023/CV-VIWASUPCO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
V/v: Giải trình chênh lệch LNST thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước	*Hòa Bình, ngày 19 tháng 04 năm 2023*

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HÀ NỘI

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà**
2. Mã chứng khoán: VCW
3. Địa chỉ trụ sở chính: xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
4. Điện thoại: 0218 3840 146 Fax: 0218 3840 148

Căn cứ theo khoản 4, điều 11, chương III của Thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà xin được giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2023 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ % so với cùng kỳ
1	Doanh thu bán hàng	130.757.084.824	115.634.425.961	15.122.658.863	113,08%
2	Tổng chi phí	99.428.156.569	74.934.937.790	24.493.218.779	132,69%
4	Lợi nhuận trước thuế	31.328.928.255	40.699.488.171	-9.370.559.916	76,98%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	29.717.093.385	38.619.440.821	-8.902.347.436	76,95%

Trong kỳ báo cáo (quý 1 năm 2023) Doanh thu bán hàng tăng 13,08% so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên tổng chi phí lại tăng 32,69% so với cùng kỳ năm trước là do trong kỳ công ty đã hoàn thành và đưa vào vận hành một số hạng mục công trình dẫn đến khấu hao TSCĐ tăng so với cùng kỳ năm trước, không những thế trong kỳ chi phí lãi vay cũng tăng so với cùng kỳ năm trước (ngân hàng điều chỉnh lãi suất). Đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2023 giảm với tỷ lệ 23,05 % so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với số tiền là: **8.902.347.436 đồng**.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: - *UBCKNN;* - *Sở GDCK TPHN;* - *Lưu TCHC.*	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN** M.S.D.N: 5400510164 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH TỔNG GIÁM ĐỐC *Nguyễn Xuân Quý*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Điện thoại: Fax:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1/2023

HÒA BÌNH, THÁNG 04 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	02-26
Bảng cân đối kế toán	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07-26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023 VND	1/1/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**406,177,859,278**	**424,681,854,377**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**51,463,340,601**	**38,368,300,601**
111	1. Tiền		51,463,340,601	38,368,300,601
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**206,683,902,540**	**253,108,529,219**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	123,862,037,168	122,122,991,817
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	81,503,036,738	129,526,912,459
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1,318,828,634	1,458,624,943
140	**IV. Hàng tồn kho**	7	**22,357,188,795**	**24,339,166,517**
141	1. Hàng tồn kho		23,634,237,096	25,616,214,818
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1,277,048,301)	(1,277,048,301)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**125,673,427,342**	**108,865,858,040**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	7,050,000	4,945,827
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		125,666,377,342	108,860,912,213
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2,663,966,354,472**	**2,478,202,543,029**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1,787,142,000**	**1,652,304,000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1,787,142,000	1,652,304,000
220	**II. Tài sản cố định**		**1,818,505,926,961**	**830,359,476,589**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1,818,505,926,961	830,359,476,589
222	- *Nguyên giá*		*3,293,505,140,360*	*2,266,624,583,393*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1,474,999,213,399)*	*(1,436,265,106,804)*
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- *Nguyên giá*		*878,969,151*	*878,969,151*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(878,969,151)*	*(878,969,151)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**709,427,150,442**	**1,515,896,210,569**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	709,427,150,442	1,515,896,210,569
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**10**	**120,859,325,759**	**120,859,325,759**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		120,859,325,759	120,859,325,759
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**13,386,809,310**	**9,435,226,112**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	7,136,755,556	3,613,020,958
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		6,250,053,754	5,822,205,154
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3,070,144,213,750**	**2,902,884,397,406**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023 VND	44927 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1,700,305,548,529**	**1,562,762,825,570**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**452,142,684,180**	**473,121,634,668**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	333,096,368,331	351,639,638,051
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	12,919,383,969	14,147,832,503
314	3. Phải trả người lao động		5,291,176,281	8,733,679,248
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	10,998,833,322	8,262,557,172
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	1,559,436,429	1,207,063,710
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	87,885,402,871	88,728,281,007
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	392,082,977	402,582,977
330	**II. Nợ dài hạn**		**1,248,162,864,349**	**1,089,641,190,902**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	1,248,162,864,349	1,089,641,190,902
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1,369,838,665,221**	**1,340,121,571,836**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**1,369,838,665,221**	**1,340,121,571,836**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		750,000,000,000	750,000,000,000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*750,000,000,000*	*750,000,000,000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2,202,126,044	2,202,126,044
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		617,636,539,177	587,919,445,792
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*587,919,445,792*	*461,508,113,337*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*29,717,093,385*	*126,411,332,455*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3,070,144,213,750**	**2,902,884,397,406**

Nguyễn Minh Đức	**Đào Gia Thắng**	**Nguyễn Xuân Quý**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hòa Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**130,757,084,824**	**115,634,425,961**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**130,757,084,824**	**115,634,425,961**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**75,382,912,031**	**56,319,804,974**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**55,374,172,793**	**59,314,620,987**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	12,773,839	42,127,228
22	7. Chi phí tài chính	23	14,834,021,617	11,679,574,891
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*14,834,021,617*	*11,679,574,891*
25	9. Chi phí bán hàng		-	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,217,996,760	6,902,497,696
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**31,334,928,255**	**40,774,675,628**
31	12. Thu nhập khác		-	-
32	13. Chi phí khác	27	6,000,000	75,187,457
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(6,000,000)**	**(75,187,457)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**31,328,928,255**	**40,699,488,171**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	1,611,834,870	2,080,047,350
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**29,717,093,385**	**38,619,440,821**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**396**	**515**

Nguyễn Minh Đức	**Đào Gia Thắng**	**Nguyễn Xuân Quý**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hòa Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***31,328,928,255***	***40,699,488,171***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		38,734,106,595	*25,871,554,218*
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12,773,839)	(42,127,228)
06	- Chi phí lãi vay		14,834,021,617	11,679,574,891
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***84,884,282,628***	***78,208,490,052***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20,883,804,309)	30,058,071,805
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1,554,129,122	2,395,050,501
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11,043,112,294)	(1,691,380,300)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3,525,838,771)	2,040,567,366
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17,601,809,385)	(12,329,272,319)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3,873,304,558)	(2,682,236,807)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10,500,000)	(2,762,516,649)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***29,500,042,433***	***93,236,773,649***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(174,096,571,583)	(58,775,793,277)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12,773,839	42,127,228
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(174,083,797,744)***	***(58,733,666,049)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022
			VND	VND
33	1. Tiền thu từ đi vay		260,500,392,408	90,971,738,957
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(102,821,597,097)	(33,314,172,010)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***157,678,795,311***	***57,657,566,947***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**13,095,040,000**	**92,160,674,547**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**38,368,300,601**	**52,942,478,054**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**51,463,340,601**	**145,103,152,601**

Nguyễn Minh Đức	**Đào Gia Thắng**	**Nguyễn Xuân Quý**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ quý 1 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 bao gồm Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty Cổ phần hạ tầng Gelex. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 128 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 132 người).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- sản xuất đồ uống nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- Các chi phí khác.

2.11 . Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.18 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1,665,342,644	1,185,570,730
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49,797,997,957	37,182,729,871
Các khoản tương đương tiền	-	-
	51,463,340,601	**38,368,300,601**

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	123,862,037,168	122,122,991,817
- *Công ty cổ phần Viwaco*	*67,172,005,540*	*58,263,799,172*
- *Công ty TNHH MTV Nước sạch hà Đông*	*13,220,676,476*	*21,210,614,737*
- *Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ địa chất*	*6,511,451,035*	*6,960,418,823*
- *Công ty cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội*	*25,249,020,927*	*20,555,742,279*
- *Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đô*	*8,380,000,730*	*9,736,193,976*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*3,328,882,460*	*5,396,222,830*
	123,862,037,168	**122,122,991,817**

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	81,503,036,738	129,526,912,459
- *Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương*	*37,217,684,252*	*55,723,317,450*
- *Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam (HĐ EPC 02)*	*28,730,099,775*	*25,459,612,699*
- *Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam (HĐ TCXD)*	-	-
- *Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC*	*1,081,073,001*	*1,081,073,001*
- *Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội*	*767,859,607*	*19,637,257,627*
- *Các khoản trả trước khác*	*13,706,320,103*	*27,625,651,682*
	81,503,036,738	**129,526,912,459**

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	1,180,291,600	-	1,186,681,900	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	134,838,000	-
Phải thu khác	138,537,034	-	137,105,043	-
	1,318,828,634	**-**	**1,458,624,943**	**-**

7 . HÀNG TỒN KHO

		31/03/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a	Nguyên liệu, vật liệu	23,117,205,729	(1,277,048,301)	25,097,448,451	(1,277,048,301)
	Công cụ, dụng cụ	517,031,367	-	518,766,367	-
b	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	6,250,053,754	-	5,822,205,154	-
		29,884,290,850	**(1,277,048,301)**	**31,438,419,972**	**(1,277,048,301)**

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	709,099,777,745	1,515,568,837,872
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	327,372,697	327,372,697
	709,427,150,442	**1,515,896,210,569**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND
	Nguyên giá					
NG0	Số dư đầu năm	2,017,733,496,448	228,185,308,788	18,186,605,455	2,519,172,702	2,266,624,583,393
NG2	- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1,026,802,375,149	-	78,181,818	1,026,880,556,967
	Số dư cuối kỳ	**2,017,733,496,448**	**1,254,987,683,937**	**18,186,605,455**	**2,597,354,520**	**3,293,505,140,360**
	Trong đó:					
NG9	- *Đã khấu hao hết*	-	-	-	-	-
HM0	**Giá trị hao mòn lũy kế**					
HM0	Số dư đầu năm	1,255,017,001,974	166,087,749,124	12,911,475,075	2,248,880,631	1,436,265,106,804
HM1	- Khấu hao trong kỳ	22,328,755,497	15,789,728,899	550,903,260	64,718,939	38,734,106,595
	Số dư cuối kỳ	**1,277,345,757,471**	**181,877,478,023**	**13,462,378,335**	**2,313,599,570**	**1,474,999,213,399**
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày đầu năm	762,716,494,474	62,097,559,664	5,275,130,380	270,292,071	830,359,476,589
	Tại ngày cuối kỳ	**740,387,738,977**	**1,073,110,205,914**	**4,724,227,120**	**283,754,950**	**1,818,505,926,961**

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**120.859.325.759**	**120.859.325.759**	-	**120.859.325.759**	**120.859.325.759**	-
- Công ty Vinaconex Dung Quất	125.000.000	125.000.000	-	125.000.000	125.000.000	-
- Công ty CP Viwaco	120.734.325.759	120.734.325.759	-	120.734.325.759	120.734.325.759	-
	120.859.325.759	**120.859.325.759**	-	**120.859.325.759**	**120.859.325.759**	-

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7,050,000	17,625,000
	7,050,000	**17,625,000**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	911,635,196	1,347,255,467
Sửa chữa lớn TSCĐ	6,225,120,360	2,253,086,318
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	12,679,173
	7,136,755,556	**3,613,020,958**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	321,215,738,195	321,215,738,195	344,633,501,065	344,633,501,065
- Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại	*1,400,837,060*	*1,400,837,060*	*1,478,170,244*	*1,478,170,244*
- Công ty CP LICOGI 16	*313,775,274*	*313,775,274*	*313,775,274*	*313,775,274*
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi	*16,077,422,063*	*16,077,422,063*	*28,593,621,899*	*28,593,621,899*
- Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải	*267,461,630,886*	*267,461,630,886*	*258,652,337,728*	*258,652,337,728*
- Công ty Cổ phần công nghệ dịch vụ	*1,904,203,590*	*1,904,203,590*	*33,017,144,400*	*33,017,144,400*
- Phải trả các đối tượng khác	*34,057,869,322*	*34,057,869,322*	*22,578,451,520*	*22,578,451,520*
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 38)	11,880,630,136	11,880,630,136	7,006,136,986	7,006,136,986
	333,096,368,331	**333,096,368,331**	**351,639,638,051**	**351,639,638,051**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,871,148,000	1,611,834,870	(3,873,304,558)	1,609,678,312
Thuế Thu nhập cá nhân	113,824,292	608,106,567	(523,319,116)	198,611,743
Thuế Tài nguyên	574,969,289	1,338,878,187	(1,485,263,783)	428,583,693
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9,587,890,922	2,623,593,719	(1,528,974,420)	10,682,510,221
	14,147,832,503	**6,182,413,343**	**(7,410,861,877)**	**12,919,383,969**

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	10,814,833,322	8,047,045,554
- Chi phí phải trả khác	184,000,000	215,511,618
	10,998,833,322	**8,262,557,172**
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan	-	-
- Chi phí phải trả cho các bên khác	10,998,833,322	8,262,557,172

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	374,298,887	22,740,744
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	320,395,500	320,395,500
- Thù lao HĐQT và lương BKS	360,000,000	360,000,000
- Quỹ đóng góp phúc lợi	496,730,000	496,730,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,012,042	7,197,466
	1,559,436,429	**1,207,063,710**

16 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	402,582,977	3,185,099,626
Trích lập trong kỳ	-	
Sử dụng trong kỳ	(10,500,000)	(2,782,516,649)
Số dư cuối kỳ	**392,082,977**	**402,582,977**

17 . VAY

		1/1/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay ngắn hạn**	**61,815,258,819**	**61,815,258,819**	**35,678,718,961**	**29,793,341,550**	**67,700,636,230**	**67,700,636,230**
	- Vay ngân hàng	61,815,258,819	61,815,258,819	35,678,718,961	29,793,341,550	67,700,636,230	67,700,636,230
	Vay dài hạn đến hạn trả	**26,913,022,188**	**26,913,022,188**	-	**6,728,255,547**	**20,184,766,641**	**20,184,766,641**
	- Vay dài hạn đến hạn trả ngân	26,913,022,188	26,913,022,188		6,728,255,547	20,184,766,641	20,184,766,641
	- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	-	-	-	-	-	-
		88,728,281,007	**88,728,281,007**	**35,678,718,961**	**36,521,597,097**	**87,885,402,871**	**87,885,402,871**
b)	**Vay dài hạn**						
	- Vay ngân hàng	782,641,190,902	782,641,190,902	224,821,673,447		1,007,462,864,349	1,007,462,864,349
VDH2	- Vay tổ chức	307,000,000,000	307,000,000,000	-	66,300,000,000	240,700,000,000	240,700,000,000
		1,089,641,190,902	**1,089,641,190,902**	**224,821,673,447**	**66,300,000,000**	**1,248,162,864,349**	**1,248,162,864,349**

17 . VAY

17.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/03/2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		(%/năm)	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	67,700,636,230	-	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn theo từng khoản vay	8.5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**67,700,636,230**	-			

.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/03/2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		(%/năm)	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	972,376,131,361	972,376,131,361	Kỳ hạn vay 216 tháng. Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn năm 2036	Lãi suất cơ sở cộng 2,1% trong 6 năm đầu. Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 12 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,4%. Từ năm 13 đến hết năm thứ 18 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,6%	Tài sản hình thành từ vốn vay và toàn bộ cổ phiếu VAV
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng BIDV chi nhánh Cầu Giấy	55,271,499,629	55,271,499,629	Kỳ hạn vay 216 tháng. Thời gian ân hạn thanh toán gốc của khoản vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (5/2/2016). Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn năm 2036	Lãi suất cố định trong 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tien là 7,0%/năm. Từ năm thứ 3 trở đi lãi suất = lãi suất cơ sở + 2,7% (LS cơ sở được tính bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thông thường bằng	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH nước sạch REE	73,800,000,000	73,800,000,000	Lãi trả hàng tháng. Gốc trả cuối kỳ tùy từng khế ước. Khế ước cuối cùng	10%	Tín chấp
Công ty CP Hạ tầng Gelex	166,900,000,000	166,900,000,000	Lãi trả hàng tháng. Gốc trả cuối kỳ tùy từng khế ước. Khế ước cuối cùng	10%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**1,268,347,630,990**	**1,268,347,630,990**			
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	20,184,766,641				
- Vay dài hạn	1,248,162,864,349				

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022				
Số dư đầu năm trước	**750,000,000,000**	**2,202,126,044**	**414,782,241,020**	**1,166,984,367,064**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	32,569,770,697	32,569,770,697
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-		-
Số dư cuối năm trước	**750,000,000,000**	**2,202,126,044**	**447,352,011,717**	**1,199,554,137,761**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2023				
Số dư đầu năm nay	**750,000,000,000**	**2,202,126,044**	**587,919,445,792**	**1,340,121,571,836**
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	29,717,093,385	29,717,093,385
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-		-
Số dư cuối năm nay	**750,000,000,000**	**2,202,126,044**	**617,636,539,177**	**1,369,838,665,221**

18.2 Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75,000,000	75,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75,000,000	75,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*75,000,000*	*75,000,000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75,000,000	75,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*75,000,000*	*75,000,000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31,328,928,255	40,699,488,171
Các khoản điều chỉnh tăng	44,749,765	42,966,580
- *Điều chỉnh thuế TNDN trong những năm trước*		
- *Chi phí không được khấu trừ thuế khác*	*44,749,765*	*42,966,580*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế TNDN*		-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,567,085,105	2,037,080,770
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 10%	*12,773,839*	*42,127,228*
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%	*31,316,154,416*	*40,657,360,943*
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1,611,834,870**	**2,080,047,350**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3,871,148,000	2,682,236,807
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3,873,304,558)	(2,682,236,807)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	**1,609,678,312**	**2,080,047,350**

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	130,757,084,824	115,634,425,961
Doanh thu xây lắp	-	
	130,757,084,824	**115,634,425,961**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	ngày 31/3/2023	ngày 31/3/2022
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	75,382,912,031	56,319,804,974
Giá vốn xây lắp	-	
	75,382,912,031	**56,319,804,974**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	ngày 31/3/2023	ngày 31/3/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12,773,839	42,127,228
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	12,773,839	**42,127,228**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	14,834,021,617	11,679,574,891
Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	
Chi phí tài chính khác	-	-
	14,834,021,617	**11,679,574,891**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86,895,567	38,193,554
Chi phí nhân công	4,804,825,019	2,967,475,848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	718,247,371	673,670,670
Thuế, phí, lệ phí	48,807,929	16,931,491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,602,381,997	1,139,912,820
Chi phí khác bằng tiền	1,956,838,877	2,066,313,313
	9,217,996,760	**6,902,497,696**

THU NHẬP KHÁC

	ngày 31/3/2023	ngày 31/3/2022
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	-	
Thu nhập khác	-	-
	-	-

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kê toán kết thúc ngày 31/3/2023	Cho kỳ kê toán kết thúc ngày 31/3/2022
	VND	VND
Chi phí khắc phục sự cố	-	
Chi phí khác	6,000,000	75,187,457
	6,000,000	**75,187,457**

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	29,717,093,385	38,619,440,821
Các khoản điều chỉnh	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	29,717,093,385	38,619,440,821
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	75,000,000	75,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**396**	**515**

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,518,594,451	4,870,062,516
Chi phí nhân công	10,074,245,650	7,836,694,404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38,734,106,595	25,871,554,218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,505,844,359	17,377,115,334
Chi phí khác bằng tiền	6,768,117,736	7,266,876,198
	84,600,908,791	**63,222,302,670**

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2023*	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022*
			VND	VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty mẹ	Trả tiền vay	45,300,000,000	-
		Lãi đi vay	4,874,493,150	166,694,444
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ H:		Thu hồi tạm ứng	18,869,398,020	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung số dư*	*31/03/2023*	*01/01/2023*
			VND	VND
Trả trước người bán				
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ H:		Tạm ứng	767,859,607	19.637.257.627
			767,859,607	-
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex		Lãi vay	11,880,630,136	7,305,945,205
			11,880,630,136	**7,305,945,205**
Vay				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex		Vay dài hạn	166,900,000,000	-
			166,900,000,000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác	*Cho kỳ kê toán kết thúc ngày 31/3/2023*	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2022*
Tiền lương, thưởng Ban Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	1,795,693,170	1,912,413,582

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Nguyễn Minh Đức	**Đào Gia Thắng**	**Nguyễn Xuân Quý**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hòa Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2023